

Số: 1084 /SXD-CB

Phủ Thọ, ngày 22 tháng 6 năm 2022

CÔNG BỐ

Bổ sung, điều chỉnh giá một số vật liệu xây dựng quý II năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Triển khai thực hiện Văn bản số 2110/UBND-KTN ngày 08/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao Sở Xây dựng thực hiện công bố giá vật liệu, thiết bị, chỉ số giá xây dựng đảm bảo đầy đủ về danh mục, tiêu chuẩn chất lượng và giá công bố đảm bảo sát diễn biến thị trường xây trên địa bàn tỉnh và các quy định pháp luật. Sở Xây dựng cập nhật bổ sung, điều chỉnh giá một số chủng loại vật liệu xây dựng thuộc nhóm hàng cát, đá, xi măng, thép, ... tại thời điểm Quý II năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã được Công bố tại văn bản số 920/CBLS-XD-TC ngày 31/5/2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Giá vật liệu xây dựng công bố trên được áp dụng, tham khảo vận dụng kể từ ngày ký; các nội dung khác áp dụng thống nhất tại Văn bản số 920/CBLS-XD-TC ngày 31/5/2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website: SXD;
- Lưu: KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Xuân Chí

BẢNG CÔNG BỐ
BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công bố số: *184/SXD-CP* ngày *02/6/2022* của Sở Xây dựng)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Thường Xuyên. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0915165438		
1	Cát bê tông	đ/m ³	330,000
2	Cát xây trát	đ/m ³	280,000
3	Cát trát	đ/m ³	180,000
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0912284840		
4	Cát bê tông	đ/m ³	330,000
5	Cát xây trát	đ/m ³	280,000
6	Cát trát	đ/m ³	180,000
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0979795881		
7	Cát bê tông	đ/m ³	310,000
8	Cát xây trát	đ/m ³	190,000
9	Cát trát	đ/m ³	170,000
	Huyện Đoan Hùng		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP thương mại Hào Hưng Đoan Hùng Địa chỉ: khu 5, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng Điện thoại:		
10	Cát bê tông	đ/m ³	327,000
11	Cát xây trát	đ/m ³	300,000
12	Cát trát	đ/m ³	255,000
	Huyện Phù Ninh		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH thương mại Hoàng Phương Địa chỉ: khu 8, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0913564219		
13	Cát bê tông	đ/m ³	337,500
14	Cát xây trát	đ/m ³	307,500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP An Phát Phú Thọ Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0966052726		
15	Cát bê tông	đ/m ³	300,000
16	Cát xây trát	đ/m ³	270,000
17	Cát trát	đ/m ³	200,000
	<u>SỎI</u>		
	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	
18	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0912284840	đ/m ³	320,000
19	Sỏi 2x4cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0912284840	đ/m ³	230,000
20	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0979795881	đ/m ³	340,000
	Huyện Phù Ninh		
21	Sỏi 1x2 - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH thương mại Hoàng Phương; Địa chỉ: khu 8, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0913564219	đ/m ²	280,000
22	Sỏi 1x2 - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP An Phát Phú Thọ; Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0966052726	đ/m ²	270,000
	<u>ĐÁ XÂY DỰNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Thương Xuyên. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0915165438		
23	Đá 0x5	đ/m ³	250,000
24	Đá 1x2	đ/m ³	280,000
25	Đá 2x4	đ/m ³	270,000
26	Đá 4x6	đ/m ³	260,000
27	Đá hộc	đ/m ³	250,000
28	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	230,000
29	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	220,000
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0979795881		
30	Đá 1x2	đ/m ³	310,000
31	Đá 2x4	đ/m ³	305,000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
32	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	207,000
33	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	197,000
Huyện Phù Ninh			
Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH thương mại Hoàng Phương			
Địa chỉ: khu 8, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh			
Điện thoại: 0913564219			
34	Đá 1x2	đ/m ³	283,000
35	Đá 2x4	đ/m ³	290,000
36	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	240,000
37	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	230,000
Huyện Thanh Sơn			
Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp			
Mỏ đá dộc Kẹm Hẹm xã Hương Cầ, huyện Thanh Sơn. ĐT: 0984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)			
38	Đá 0,5x1	đ/m ³	132,000
39	Đá 1x2	đ/m ³	132,000
40	Đá 2x4	đ/m ³	118,000
41	Đá 4x6	đ/m ³	118,000
42	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	132,000
43	Đá hộc	đ/m ³	91,000
44	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	132,000
45	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	90,900
Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH xây dựng thương mại UNOCONS Việt Nam.			
ĐC: tổ 60, khu Hợp Phương, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì			
Điện thoại: 0912639730			
Đá granite			
46	Tím hoa cà (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	190,000
47	Tím hoa cà dài (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	220,000
48	Trắng suối lau (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	180,000
49	Trắng Đắc Lắc (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	220,000
50	Trắng mắt rồng (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	430,000
51	Trắng mắt rồng (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	460,000
52	Vàng nhạt - KT: K60	đ/m ²	350,000
53	Vàng đậm - KT: K60	đ/m ²	490,000
54	Hồng Gia Lai - KT: K60	đ/m ²	380,000
55	Đỏ nhuộm hoa trung - KT: K60	đ/m ²	460,000
56	Đỏ nhuộm hoa to - KT: K60	đ/m ²	490,000
57	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	860,000
58	Đỏ rubi Trung Quốc (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	1,200,000
59	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	720,000
60	Đỏ rubi Ấn Độ (dài) - KT: K60-80cm 1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	900,000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
61	Đò hoa Phượng (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	370,000
62	Đò hoa Phượng (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	390,000
63	Đen Phú Yên Trung Quốc - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	410,000
64	Đen Phú Yên Việt Nam ngắn - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	550,000
65	Đen Phú Yên Việt Nam dài - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	570,000
66	Đen Camphuchia (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	450,000
67	Đen Camphuchia (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	590,000
68	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	790,000
69	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	880,000
70	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	630,000
71	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	950,000
72	Đen Indo (ngắn) - KT: K60-1,6m xuống	đ/m ²	470,000
73	Đen Indo (dài) - KT: K60-1,6m lên đến 3,0m	đ/m ²	530,000
74	Xà cừ xanh mắt Mèo - KT: K60 Dài x2,2m đến 2,8m	đ/m ²	1,310,000
75	Xà cừ đen mắt Mèo - KT: K60 Dài x2,2m đến 2,8m	đ/m ²	1,250,000
76	Xà cừ trắng mắt Mèo - KT: K60 Dài x2,2m đến 2,8m	đ/m ²	970,000
77	Xanh Hasan Ấn Độ - KT: K60 Dài x2,2m đến 2,8m	đ/m ²	690,000
Đá granite cao cấp			
78	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2,700,000
79	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,865,000
80	Vàng Brazil vân ngang da Hồ - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,970,000
81	Solarius slap 2p - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2,250,000
82	Kim sa khô lớn (Black Galaxy 2p) - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,620,000
83	Onyx tự nhiên vàng đậm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2,570,000
84	Onyx tự nhiên nâu ngọc - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2,200,000
85	Vàng Brazil vân ngang - KT: 0,6m-0,8m x 2,6m	đ/m ²	1,300,000
86	Vàng Anh Quốc - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,265,000
87	Vàng Brasin Bạch dương - KT: 1,6m - 1,8m x 3,0m	đ/m ²	2,800,000
Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu			
88	Trắng Ý - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	2,200,000
89	Trắng Hy Lạp - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,600,000
90	Kem Oman - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,500,000
91	Nâu Phần Lan - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	860,000
92	Trắng Tây Ban Nha - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,420,000
93	Opstoman - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,010,000
94	Rosalia màu kem - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,100,000
95	Rosalia vân rối - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	960,000
96	Vàng Iran - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,200,000
97	Vàng rom - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	870,000
98	Crema NoVa - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	940,000
99	Crema Eva - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	940,000
100	Onyx Vàng Iran - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,080,000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
101	Nâu nhạt Tây Ban Nha - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	715,000
102	Nâu Đậm Tây Ban Nha - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,110,000
103	Vàng Pháp dày 1.8cm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	635,000
104	Vàng tằm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	615,000
105	Vàng hoàng gia - KT: 1,6m-1,8m x 2,8m	đ/m ²	1,200,000
106	Vàng ALASCA - KT: 1,6m - 1,8m x 2,8m	đ/m ²	1,100,000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
107	Trắng tuyết - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	330,000
108	Trắng sứ (NAMI) A1 - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,350,000
109	Trắng sứ A2 - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	380,000
110	Trắng Ý 3D dày 1.4cm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	680,000
111	Trắng Ý 3D dày 1.6cm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	650,000
112	Trắng Ý 3D dày 1.8cm - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	820,000
113	Trắng Poca xám vân gỗ - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	710,000
114	Vàng Tùng Hương - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	550,000
115	Onyx nhân tạo loại 1, các màu - KT: 1,6m-1,8m x 2,6m	đ/m ²	1,330,000
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH dịch vụ thương mại xây dựng và vận tải Minh Tuấn Địa chỉ: khu 10, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0915900721		
116	Đá Marble Vàng - Tây Ban Nha (độ dày 20mm)	đ/m ²	2,600,000
117	Đá Marble Cẩm Thạch - Tây Ban Nha (độ dày 20mm)	đ/m ²	2,600,000
118	Đá Cubic xanh rêu - Thanh Hóa	đ/m ²	1,500,000
119	Đá viên 100x200, mặt sần - Thanh Hóa	đ/m ²	350,000
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
120	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1,260
121	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1,310
122	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1,310
123	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1,290
124	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1,310
125	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1,290
126	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1,290
127	Huyện Tam Nông	đ/kg	1,310
128	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1,380
129	Huyện Yên Lập	đ/kg	1,380
130	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1,380
131	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1,350
132	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1,410
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
133	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1,310

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
134	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1,360
135	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1,360
136	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1,340
137	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1,360
138	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1,340
139	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1,340
140	Huyện Tam Nông	đ/kg	1,360
141	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1,430
142	Huyện Yên Lập	đ/kg	1,430
143	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1,430
144	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1,405
145	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1,460
THÉP XÂY DỰNG			
S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN			
- Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên			
Thép dây và thép cây			
146	Thép trơn CT3, CB240-T d6 - T, d8 - T cuộn	đ/kg	17,350
147	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	17,350
148	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	17,800
149	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	17,400
150	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400-V D10 L=11,7m	đ/kg	17,700
151	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	17,550
152	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	đ/kg	17,500
153	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	đ/kg	17,700
154	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	đ/kg	17,550
155	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	đ/kg	17,500
Thép hình			
156	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18,750
157	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18,400
158	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18,400
159	Thép góc L63+65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18,350
160	Thép góc L70÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18,450
161	Thép góc L80÷90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18,650
162	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18,750
163	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19,250
164	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	20,250
165	Thép góc L80÷90 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19,350
166	Thép góc L100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19,850
167	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19,850
168	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	21,150
169	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18,450
170	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18,550
171	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18,750
172	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18,750
173	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18,900
174	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	19,050
175	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	19,000
176	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	19,450

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thép ngắn dài (L40 - L75) các loại, độ dài:		
177	9m < L < 12 m	đ/kg	17,360
178	6m < L < 9 m	đ/kg	16,990
179	4m < L < 6 m	đ/kg	16,620
180	2m < L < 4 m	đ/kg	16,260
	Thép ngắn dài (L80 - L150, C, l, các loại, độ dài:		
181	9m < L < 12 m	đ/kg	17,490
182	6m < L < 9 m	đ/kg	17,100
183	4m < L < 6 m	đ/kg	16,780
184	2m < L < 4 m	đ/kg	16,450
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Phú Thọ		
185	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	17,150
186	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	17,350
187	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	17,200
188	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	17,150
189	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	17,400
190	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	17,250
191	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	17,200
192	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	17,500
193	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	22,700
194	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	23,600
195	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	29,300
196	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	30,300
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: 0909.147.007 - Giá bán trong phạm vi tỉnh Phú Thọ		
197	Thép cuộn D6 CB240-T	đ/kg	18,250
198	Thép cuộn D8 CB240-T	đ/kg	18,250
199	Thép cuộn D8 CB300V	đ/kg	18,350
200	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	đ/kg	18,750
201	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	đ/kg	18,600
202	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300V/Gr40)	đ/kg	18,550
203	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	đ/kg	18,900
204	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	đ/kg	18,750
205	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400V/CB500V)	đ/kg	18,700
	CÁC SẢN PHẨM GỖ NHỰA		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN - Địa chỉ: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì - Giá chưa bao gồm thuế VAT tại Nhà máy. - Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thế -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)		
206	Tấm phẳng 400*3000*9mm	đ/m2	305,000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
207	Tấm phẳng 600*3000*9mm	đ/m2	322,000
208	Sóng thấp 200*3000*15mm	đ/m2	363,000
209	Sóng cao 200*3000*26mm	đ/m2	380,000
210	Phào góc dương - Thanh dài 3m	đ/md	30,000
211	Phào kết thúc - Thanh dài 3m	đ/md	30,000
212	Phào lệch 40*32 - Thanh dài 3m	đ/md	54,000
213	Phào góc âm - Thanh dài 3m	đ/md	30,000
214	Phào cổ trần - Thanh dài 3m	đ/md	66,000
215	Phào chân tường - Thanh dài 3m	đ/md	66,000
216	Phào trang trí - Thanh dài 3m	đ/md	53,000
217	Phào cân - Thanh dài 3m	đ/md	53,000
218	Phào khuôn cửa - Thanh dài 3m	đ/md	66,000
<p>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUÂN HÒA PHÚ THỌ Địa chỉ: đường Nguyệt Cư - KĐT. Minh Phương - P. Nông Trang - TP. Việt Trì - T. Phú Thọ. - Giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, áp dụng kho nhà phân phối. - Điện thoại liên hệ: 0976 656 993.</p>			
219	Tấm nhựa giả gỗ ốp tường NTA - Kích thước tấm: 400*3000*18mm	đ/m2	650,000
220	Sàn nhựa giả gỗ NTA - chất liệu PVC hèm khóa có kích thước là: 1.224×182×6mm	đ/m2	560,000
221	Lam 5 sóng	đ/m2	650,000
222	Phào cổ trần - Thanh dài 3m	đ/md	66,000
223	Phào chân tường - Thanh dài 3m	đ/md	66,000
224	Phào cân - Thanh dài 3m	đ/md	53,000
225	Phào góc - Thanh dài 3m	đ/md	53,000
226	Nẹp V	đ/m2	53,000
<p>CÁC SẢN PHẨM KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH HÒA MẾN PHÚ THỌ - ĐC: số 2487, đường Hùng vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, Phú Thọ - Điện thoại: 0914222115 - Giá bán chưa thuế, tại kho nhà phân phối</p>			
227	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong	đ/Bộ	180,000
228	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong	đ/Bộ	165,000
229	Đèn LED downlight 6w	đ/Cái	165,000
230	Đèn LED downlight 8w	đ/Cái	190,000
231	Đèn LED downlight 9w	đ/Cái	235,000
232	Đèn LED downlight 12w	đ/Cái	265,000
233	ĐènLED Downlight D150, 18w	đ/Cái	300,000
234	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	đ/Cái	585,000
235	Đèn led panel cỡ lớn 24w 300x600mm	đ/Cái	850,000
236	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	đ/Cái	925,000
237	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	đ/Cái	1,200,000
238	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	đ/Cái	2,700,000
239	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	đ/Cái	1,150,000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
240	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	đ/Cái	1,250,000
241	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	đ/Cái	1,350,000
242	Đèn Ôp trần bán nguyệt	đ/Cái	240,000
243	Đèn Ôp trần bán nguyệt có cảm biến	đ/Cái	500,000
244	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/Cái	270,000
245	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	đ/Cái	320,000
246	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	đ/Cái	425,000
247	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/Cái	290,000
248	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	đ/Cái	340,000
249	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	đ/Cái	445,000
250	Đèn chùm 15 tay CD1162 220V	đ/Cái	34,250,000
251	Đèn chùm ốp lá 15 cánh MO946C - Kích thước: Ø1000xH140-công suất bóng: 48W	đ/Cái	5,500,000
252	Quạt cánh cụp xòe Trang Trí IF159 - Công suất: 70W-100W	đ/Cái	5,000,000
<u>NHỰA ĐƯỜNG</u>			
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX			
- Website: plc.petrokimex.com.vn			
- Giá bán tại Nhà máy (Thượng Lý - Hải Phòng)			
Loại nhựa đường - Xá			
253	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	16,600
254	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1 (Xá)	đ/kg	15,800
255	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - Xá	đ/kg	16,700
256	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	đ/kg	22,300
Loại nhựa đường - Phuy			
257	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	18,400
258	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1	đ/kg	18,300
259	Nhựa đường nhũ tương đóng phuy CRS2	đ/kg	19,200
260	Nhựa đường lỏng MC70 đóng phuy	đ/kg	24,800
<u>ÔNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP</u>			
CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO			
- ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội			
- Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn			
- Giá giao trên phương tiện của bên bán			
(Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ nhà máy Bê tông AMACCAO)			
ÔNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP			
1. Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (dài 1m)			
Công tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH			
261	Công D300 M300	đ/m	283,000
262	Công D400 M300	đ/m	313,000
263	Công D500 M300	đ/m	467,000
264	Công D600 M300	đ/m	533,000
265	Công D800 M300	đ/m	978,000
266	Công D1000 M300	đ/m	1,329,000
267	Công D1250 M300	đ/m	2,074,000
268	Công D1500 M300	đ/m	2,678,000
269	Công D1800 M300	đ/m	4,207,000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
270	Công D2000 M300	đ/m	4,528,000
271	Công D2500 M300	đ/m	7,469,000
	Công tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
272	Công D300 M300	đ/m	307,000
273	Công D400 M300	đ/m	354,000
274	Công D500 M300	đ/m	544,000
275	Công D600 M300	đ/m	599,000
276	Công D800 M300	đ/m	1,118,000
277	Công D1000 M300	đ/m	1,539,000
278	Công D1250 M300	đ/m	2,265,000
279	Công D1500 M300	đ/m	2,835,000
280	Công D1800 M300	đ/m	4,428,000
281	Công D2000 M300	đ/m	5,056,000
282	Công D2500 M300	đ/m	7,689,000
	2. Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (dài 2,5m)		
	Công tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
283	Công D300 M300	đ/m	319,000
284	Công D400 M300	đ/m	363,000
285	Công D500 M300	đ/m	480,000
286	Công D600 M300	đ/m	599,000
287	Công D800 M300	đ/m	1,102,000
288	Công D1000 M300	đ/m	1,534,000
289	Công D1250 M300	đ/m	2,220,000
290	Công D1500 M300	đ/m	2,937,000
291	Công D1800 M300	đ/m	4,207,000
292	Công D2000 M300	đ/m	4,675,000
	Công tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
293	Công D300 M300	đ/m	336,000
294	Công D400 M300	đ/m	387,000
295	Công D500 M300	đ/m	505,000
296	Công D600 M300	đ/m	608,000
297	Công D800 M300	đ/m	1,150,000
298	Công D1000 M300	đ/m	1,657,000
299	Công D1250 M300	đ/m	2,484,000
300	Công D1500 M300	đ/m	3,141,000
301	Công D1800 M300	đ/m	4,301,000
302	Công D2000 M300	đ/m	4,785,000
	3. Đế công các loại		
303	Đế công D300, M200	đ/cái	71,000
304	Đế công D400, M200	đ/cái	87,000
305	Đế công D500, M200	đ/cái	104,000
306	Đế công D600, M200	đ/cái	126,000
307	Đế công D800, M200	đ/cái	174,000
308	Đế công D1000, M200	đ/cái	253,000
309	Đế công D1200, M200	đ/cái	363,000
310	Đế công D1250, M200	đ/cái	370,000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
311	Đế công D1500, M200	đ/cái	445,000
312	Đế công D1800, M200	đ/cái	583,000
313	Đế công D2000, M200	đ/cái	715,000
	4. Công hộp		
	Công tải trọng via hè		
314	Công hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2,156,000
315	Công hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2,348,000
316	Công hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2,783,000
317	Công hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	3,190,000
318	Công hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3,569,000
319	Công hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5,566,000
320	Công hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9,729,000
321	Công hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	13,596,000
322	Công hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	18,150,000
	Công tải trọng HL93		
323	Công hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2,208,000
324	Công hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2,422,000
325	Công hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2,867,000
326	Công hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	3,290,000
327	Công hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3,779,000
328	Công hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5,750,000
329	Công hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9,938,000
330	Công hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	14,275,000
331	Công hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	19,250,000
	RÃNH MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
332	Rãnh BxH 300x300	đ/m	693,000
333	Rãnh BxH 300x400	đ/m	715,000
334	Rãnh BxH 300x500	đ/m	765,000
335	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng via hè)	đ/m	330,000
336	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	429,000
	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
337	Rãnh BxH 550x550	đ/m	1,012,000
338	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng via hè)	đ/m	572,000
339	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	658,000
	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
340	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1,595,000
341	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng via hè)	đ/m	786,000
342	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	929,000